ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

2. Mã trường: DDS

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://ued.udn.vn hoặc https://tuyensinh.ued.udn.vn/.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: https://www.facebook.com/ueddn.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0898.204.204 – 02363.789976

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2022-2023-43.html

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	**Trình độ đào tạo**	**Chỉ tiêu tuyển sinh**	**Số SV trúng tuyển nhập học**	**Số SV tốt nghiệp**	**Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm**
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		***555***	***537***	***465***	
Giáo dục Mầm non	Đại học	55	70	66	95,24
Giáo dục Tiểu học	Đại học	55	56	52	100
Giáo dục Công dân	Đại học	0	0	0	0

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Giáo dục Chính trị	Đại học	45	37	29	100
Giáo dục Thể chất	Đại học	0	0	0	0
Sư phạm Toán học	Đại học	45	51	52	93.02
Sư phạm Tin học	Đại học	45	39	21	100
Sư phạm Vật lý	Đại học	45	50	31	100
Sư phạm Hoá học	Đại học	45	49	43	81.40
Sư phạm Sinh học	Đại học	45	39	23	94.74
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	45	38	33	92.59
Sư phạm Lịch sử	Đại học	45	41	23	73.91
Sư phạm Địa lý	Đại học	45	29	24	82.35
Sư phạm Âm nhạc	Đại học	40	38	28	87.5
Sư phạm công nghệ	Đại học	0	0	0	0
Sư phạm khoa học tự nhiên	Đại học	0	0	0	0
Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Đại học	0	0	0	0
Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học	Đại học	0	0	0	0
Khoa học sự sống	***Đại học***	***70***	***71***	***40***	
Công nghệ sinh học	Đại học	70	71	40	80,00
Khoa học tự nhiên	***Đại học***	***230***	***127***	***62***	
Hoá học	Đại học	230	127	62	79.03
Toán và thống kê	***Đại học***	***130***	***74***	***20***	
Toán ứng dụng	Đại học	130	74	20	90.91
Máy tính và công nghệ	***Đại học***	***210***	***220***	***109***	

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
thông tin					
Công nghệ thông tin	Đại học	210	220	109	96.05
Nhân văn	***Đại học***	***180***	***90***	***44***	
Lịch sử	Đại học	0	0	0	0
Văn học	Đại học	110	51	26	85.71
Văn hoá học	Đại học	70	39	18	83.33
Khoa học xã hội và hành vi	***Đại học***	***220***	***157***	***73***	
Tâm lý học	Đại học	70	62	46	92.68
Địa lý học	Đại học	70	30	22	85.71
Việt Nam học	Đại học	80	65	51	82.35
Báo chí và thông tin	***Đại học***	***140***	***98***	***77***	
Báo chí	Đại học	140	98	77	85.96
Dịch vụ xã hội	***Đại học***	***70***	***40***	***29***	
Công tác xã hội	Đại học	70	40	29	89.66
Môi trường và bảo vệ môi trường	***Đại học***	***70***	***53***	***31***	
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	70	53	31	93.75
Tổng		**1875**	**1467**	**984**	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển và xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển

Trong đó:

- Xét tuyển

+ Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc gia;

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ);

+ Xét tuyển theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường;

+ Xét tuyển theo theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG;

+ Xét tuyển thẳng theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển

Các ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc và Giáo dục Thể chất: xét tuyển (các môn văn hóa) và thi tuyển (các môn năng khiếu).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (Theo kết quả thi THPT QG)

Stt	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	**Nhóm ngành I** - Ngành **1**: SP Toán học		98		20.5			24.40
	Tổ hợp 1:Toán- Lý-Hóa			170				
	Tổ hợp 2:Toán-Lý- Anh			52				
	- Ngành **2**: SP Tin học		45		18.5			19.75
	Tổ hợp 1: Toán- Lý-Hóa			0				
	Tổ hợp 2: Toán-Lý-Anh			0				
	- Ngành **3**: SP Vật lý		154		18.5			23.40
	Tổ hợp 1: Lý- Toán-Hóa			45				
	Tổ hợp 2: Lý-Toán-Anh			20				
	- Ngành **4**: SP Hóa học		78		18.5			24.40
	Tổ hợp 1: Hóa- Toán-Lý			40				

Stt	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: Hóa- Toán-Anh			14				
	Tổ hợp 3: Hóa- Toán-Anh			30				
	- Ngành **5**: SP Sinh học		136		18.5			19.05
	Tổ hợp 1:Sinh- Toán-Hóa			5				
	Tổ hợp 2:Sinh- Toán-Anh			2				
	- Ngành **6**: SP Ngữ Văn		106		21			24.15
	Tổ hợp 1:Văn- Sử - Địa			120				
	Tổ hợp 2:Văn- GDCD-Toán			50				
	Tổ hợp 3:Văn- GDCD-Anh			46				
	- Ngành **7**: SP Lịch sử		120		18.5			23.00
	Tổ hợp 1:Sử- Văn-GDCD			16				
	Tổ hợp 2:Sử- Văn-Địa			8				
	- Ngành **8**: SP Địa lý		73		18.5			21.50
	Tổ hợp 1:Địa-Văn-Sử			12				
	Tổ hợp 2:Địa-Văn-Anh			12				
	- Ngành **9**: GD Mầm non		168		19.25			19.35
	Tổ hợp 1:Năng khiếu 1 (Đọc điễn cảm) - Năng khiếu 2 Hát, Nhạc) - Toán			189				
	Tổ hợp 2: Năng khiếu 1 (Đọc điễn cảm) - Năng khiếu 2 Hát, Nhạc)- Văn							
	- Ngành **10**: GD Tiểu		108		21.5			22.85

Stt	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	hoc							
	Tổ hợp 1:Toán-Văn-Anh			233				
	- Ngành **11**:GD Chính trị		88		18.5			23.50
	Tổ hợp 1:Văn-Địa-Sử			10				
	Tổ hợp 2:Văn-GDCD-Địa			5				
	Tổ hợp 3:Văn-GDCD-Anh			10				
	Tổ hợp 4:Văn-Toán-Anh			2				
	- Ngành **12**: SP Âm nhạc		62					18.25
	Tổ hợp 1:NK Âm nhạc 1 -NK Âm nhac2- Văn			49	19			
	- Ngành **13**: GD Công dân		123		18.5			21.25
	Tổ hợp 1. Văn-Sử-Địa			10				
	Tổ hợp 2. Văn-GDCD-Địa			5				
	Tổ hợp 3. Văn-GDCD-Anh			15				
	Tổ hợp 4. Văn-GDCD-Sử			10				
	- Ngành **14**: SP Khoa học tự nhiên		180		18.5			19.30
	Tổ hợp 1: Toán- Lý-Hóa			10				
	Tổ hợp 2: Toán-Lý-Sinh			4				
	Tổ hợp 3: Toán-Hóa-Sinh			3				
	Tổ hợp 4:Toán-KHTN-Anh							

Stt	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Ngành **15**: SP Lịch sử - Địa lý		150		18.5			21.25
	Tổ hợp 1: Sử- Văn-GDCD			20				
	Tổ hợp 2: Sử- Văn-Địa			5				
	Tổ hợp 3: Địa- Văn-GDCD			10				
	Tổ hợp 4: Văn-GDCD-Anh			15				
2	**Khối ngành IV**		200	47	15			16.15 - 17.55
3	**Nhóm ngành V**		390	203	15,0 - 15,25			15.15 - 17.00
4	**Nhóm ngành VII**		840	624	15,0 - 21,25			15.50 - 22.50

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Giáo dục Công dân	7140204	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
2	Vật lý kỹ thuật	7520401	1407/QĐ-ĐHĐN	26/04/2022			Đại học Đà Nẵng	2022	2022
3	Sư phạm Hoá học	7140212	5201/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	04/12/2000			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2021
4	Sinh học thực nghiệm	8420114	942/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
5	Hệ thống thông tin	8480104	557/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	14/03/2014			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2021
6	Quản lý giáo dục	9140114	1163/QĐ-ĐHĐN	12/04/2018			Đại học Đà Nẵng	2018	2021
7	Sư phạm Toán học	7140209	2840/QĐ-ĐHĐN-ĐT	11/12/2006			Đại học Đà Nẵng	2006	2021
8	Địa lý học	7310501	5826/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	27/11/2002			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
9	Việt Nam học	7310630	1242/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	24/03/2005			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
10	Sư phạm Sinh học	7140213	5744/KHTC	15/08/1996	940/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/02/2011	Đại học Đà Nẵng	1996	2021
11	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	4762/QĐ-BGDĐT	21/10/2016			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021
12	Toán ứng dụng	7460112	229/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2000			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2021
13	Công nghệ thông tin	7480201	6446/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/12/2002			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2021
14	Sư phạm Vật lý	7140211	1392/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	20/04/1999			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
15	Sư phạm Tin học	7140210	8126/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021
16	Sinh thái học	8420120	1370/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/03/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021
17	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	740/QĐ-ĐHĐN	14/03/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
18	Sư phạm Lịch sử	7140218	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
19	Hoá hữu cơ	9440114	130/QĐ-BGDĐT	09/01/2008			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
20	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1392/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	20/04/1999			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
21	Việt Nam học	8310630	941/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
22	Hoá học	7440112	840/QĐ-ĐHĐN-ĐT	13/02/2007			Đại học Đà Nẵng	2007	2021
23	Công nghệ sinh học	7420201	7999/QĐ-ĐHĐN-ĐT	20/12/2011			Đại học Đà Nẵng	2011	2021
24	Hoá hữu cơ	8440114	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/03/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997	2021
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001	940/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/02/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2021
26	Tâm lý học	7310401	8126/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021
27	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	2472/QĐ-BGDĐT	14/07/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
28	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	1370/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/03/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021
29	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
30	Giáo dục Tiểu học	7140202	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2021
31	Văn học Việt Nam	9220121	1201/QĐ-ĐHĐN-ĐT	14/04/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021
32	Sư phạm Âm nhạc	7140221	2725/QĐ-BGD&ĐT	31/07/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
33	Lịch sử Việt Nam	8229013	942/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
34	Quản lý giáo dục	8140114	6039/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/11/2001			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2021
35	Ngôn ngữ học	8229020	6023/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2021
36	Giáo dục Mầm non	7140201	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2021
37	Lý luận và	9140111	836/QĐ-	10/03/2020			Đại học Đà Nẵng	2020	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	phương pháp dạy học bộ môn		ĐHĐN						
38	Hệ thống thông tin	9480104	2801/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/08/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
39	Ngôn ngữ học	9229020	1823/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	31/05/2016			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021
40	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	1640/QĐ-ĐHĐN	03/06/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
41	Sư phạm công nghệ	7140246	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
42	Văn học	7229030	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2021
43	Lịch sử	7229010	865/QĐ-ĐHĐN	24/02/2014			Đại học Đà Nẵng	2014	2021
44	Giáo dục Chính trị	7140205	7302/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2001			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2021
45	Giáo dục Thể chất	7140206	30/QĐ-ĐHĐN	04/01/2018			Đại học Đà Nẵng	2018	2021
46	Đại số và lí thuyết số	8460104	5963/QĐ-BGDĐT	19/12/2013			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
47	Công tác xã hội	7760101	1629/QĐ-ĐHĐN-ĐT	07/04/2011			Đại học Đà Nẵng	2011	2021
48	Văn học Việt Nam	8220121	794/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	23/02/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2021
49	Sư phạm Địa lý	7140219	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2021
50	Đại số và lí thuyết số	9460104	198/QĐ-ĐHĐN	21/01/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
51	Báo chí	7320101	1918/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/04/2007			Đại học Đà Nẵng	2007	2021
52	Giáo dục học	8140101	1200/QĐ-ĐHĐN-ĐT	10/04/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2021
53	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học	7140250	740/QĐ-ĐHĐN	14/03/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2021
54	Toán giải tích	8460102	5963/QĐ-BGDĐT	19/12/2013			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2021
55	Văn hoá học	7229040	2475/QĐ-ĐHĐN-ĐT	30/12/2005			Đại học Đà Nẵng	2005	2021
56	Tâm lý học	8310401	941/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/ hoặc https://ts.udn.vn/.

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo[1] trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/ hoặc https://ts.udn.vn/.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/ hoặc https://ts.udn.vn/.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/ hoặc https://ts.udn.vn/.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Học sinh Tốt nghiệp THPT và tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

---

[1] Thực hiện từ năm 2023

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ).

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022.

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 5: Xét tuyển theo đề tuyển sinh riêng, cụ thể:

+ Nhóm 1: Học sinh đạt giải khuyến khích tại các kỳ thi HSG Quốc gia, KHKT cấp Quốc gia thuộc các năm 2020, 2021, 2022.

+ Nhóm 2: Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc các năm 2020, 2021, 2022.

+ Nhóm 3: Học sinh đạt giải tại kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc các năm 2020, 2021,2022.

+ Nhóm 4: Học sinh học trường THPT chuyên.

+ Nhóm 5: Học sinh giỏi liên tục 2 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

+ Nhóm 6: Học sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm, TOEIC từ 600 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).

- Phương thức 6: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu.

- Phương thức 7: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	142	Toán + Vật lý + Hóa học		Ngữ văn + Lịch sử + Đ`ịa lý		Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh		Toán + Hóa học +Sinh học	
2.	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn
3.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
4.	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	100	Xét kết quả thi tốt	17	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng	Toán				

[2] Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					nghiệp THPT				Anh					
5.	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	Vật lý + Toán + Hóa học	Vật lý	Vật lý + Toán + Tiếng Anh	Vật lý	Vật lý + Toán + Sinh học	Vật lý		
6.	Đại học	7140212	Sư phạm Hoá học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		
7.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	Sinh học + Toán + Hóa học	Sinh học	Sinh học + Toán + Tiếng Anh	Sinh học	Sinh học + Toán + Ngữ văn	Sinh học		
8.	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	56	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT									
9.	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	Lịch sử				
10.	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	Địa lý	Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Địa lý				
11.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét	66	Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) +	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) +	Năng khiếu 1				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tuyển		Toán		Ngữ văn					
12.	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	30	Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát)*2 + Ngữ Văn	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát)*2 + Toán	Năng khiếu 1				
13.	Đại học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán	Toán + KHTN + Tiếng Anh	Toán
14.	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	44	Ngữ văn+ Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + KHXH + Tiếng	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + GDCD	Ngữ văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT				Anh					
15.	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn
16.	Đại học	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	Toán + Vật lý + Hóa học		Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý		Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh		Toán + Hóa học +Sinh học	
17.	Đại học	7140246	Sư phạm Công nghệ	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	Toán + Sinh học + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Sinh học + Ngữ văn	Toán
18.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ, chạy	Năng khiếu TDTT

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					với điểm thi năng khiếu để xét tuyển		chạy 100m)*2 + Toán + Sinh học		chạy 100m)*2 + Toán + Ngữ Văn		chạy 100m)*2 + Ngữ Văn + Sinh học		100m)*2 + Ngữ văn + GDCD	
19.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	33	Toán + Sinh học + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Sinh học+ Ngữ văn	Toán
20.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	33	Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			trường											
21.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	86	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
22.	Đại học	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
23.	Đại học	7229030	Văn học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
24.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	24	Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng	Lịch sử		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			quốc tế)		THPT						Anh			
25.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	Địa lý	Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Địa lý				
26.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	Ngữ văn		
27.	Đại học	7310630CLC	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa Du lịch - Chất lượng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			cao)											
28.	Đại học	7229040	Văn hoá học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
29.	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử		Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		Sinh học + Toán + Hóa học		Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	
30.	Đại học	7310401CLC	Tâm lý học (Chất lượng cao)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử		Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		Sinh học + Toán + Hóa học		Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	
31.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + GDCD	Ngữ văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
32.	Đại học	7320101	Báo chí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
33.	Đại học	7320101CLC	Báo chí (Chất lượng cao)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
34.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	Toán + Sinh học + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Sinh học+ Ngữ văn	Toán
35.	Đại học	7520401	Vật lý kỹ thuật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	13	Vật lý + Toán + Hóa học	Vật lý	Vật lý + Toán + Tiếng Anh	Vật lý	Vật lý + Toán + Sinh học	Vật lý		

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập THPT (Học bạ)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	100	Toán + Vật lý + Hóa học		Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý		Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh		Toán + Hóa học +Sinh học	
2.	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn
3.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
4.	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	200	Xét kết quả học tập cấp	18	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng	Toán				

[3] Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT (học bạ)				Anh					
5.	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	Vật lý + Toán + Hóa học	Vật lý	Vật lý + Toán + Tiếng Anh	Vật lý	Vật lý + Toán + Sinh học	Vật lý		
6.	Đại học	7140212	Sư phạm Hoá học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	49	Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		
7.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	Sinh học + Toán + Hóa học	Sinh học	Sinh học + Toán + Tiếng Anh	Sinh học	Sinh học + Toán + Ngữ văn	Sinh học		
8.	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	55	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(học bạ)									
9.	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	Lịch sử				
10.	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	33	Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	Địa lý	Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Địa lý				
11.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét	65	Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) +	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) +	Năng khiếu 1				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tuyển		Toán		Ngữ văn					
12.	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	42	Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát)*2 + Ngữ Văn	Năng khiếu 1	Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát)*2 + Toán	Năng khiếu 1				
13.	Đại học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Vật lý	Toán	Toán + Hóa học + Sinh học	Toán		
14.	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	44	Ngữ văn+ Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + GDCD	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(học bạ)									
15.	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn
16.	Đại học	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	38	Toán + Vật lý + Hóa học		Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý		Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh		Toán + Hóa học +Sinh học	
17.	Đại học	7140246	Sư phạm Công nghệ	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	Toán + Sinh học + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Sinh học + Ngữ văn	Toán
18.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT	25	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT	Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ,	Năng khiếu TDTT

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					với điểm thi năng khiếu để xét tuyển		chạy 100m)*2 + Toán + Sinh học		chạy 100m)*2 + Toán + Ngữ Văn		chạy 100m)*2 + Ngữ Văn + Sinh học		chạy 100m)*2 + Ngữ văn + GDCD	
19.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	Toán + Sinh học + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Sinh học+ Ngữ văn	Toán
20.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	Hóa học + Toán + Vật lý	Hóa học	Hóa học + Toán + Tiếng Anh	Hóa học	Hóa học + Toán + Sinh học	Hóa học		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			trường											
21.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	85	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
22.	Đại học	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Toán + Vật lý + Hóa học	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán				
23.	Đại học	7229030	Văn học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
24.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	Lịch sử	Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng	Lịch sử		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			quốc tế)		(học bạ)						Anh			
25.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	38	Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử	Địa lý	Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh	Địa lý				
26.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	37	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	Ngữ văn		
27.	Đại học	7310630CLC	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa Du lịch - Chất lượng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh	Ngữ văn		

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			cao)											
28.	Đại học	7229040	Văn hoá học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
29.	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử		Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		Sinh học + Toán + Hóa học		Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	
30.	Đại học	7310401CLC	Tâm lý học (Chất lượng cao)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử		Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán		Sinh học + Toán + Hóa học		Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	
31.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Lịch sử	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + GDCD	Ngữ văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[3] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
32.	Đại học	7320101	Báo chí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	43	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
33.	Đại học	7320101CLC	Báo chí (Chất lượng cao)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Toán	Ngữ văn	Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh	Ngữ văn
34.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	Toán + Sinh học + Hóa học	Toán	Toán + Sinh học + Tiếng Anh	Toán	Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Toán	Toán + Sinh học+ Ngữ văn	Toán
35.	Đại học	7520401	Vật lý kỹ thuật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	Vật lý + Toán + Hóa học	Vật lý	Vật lý + Toán + Tiếng Anh	Vật lý	Vật lý + Toán + Sinh học	Vật lý		

1.4.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét tuyển theo đề án riêng của trường

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	Không quá 20% chỉ tiêu chung của từng ngành
2.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
3.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
4.	Đại học	7480201CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
5.	Đại học	7229030	Văn học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
6.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
7.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
8.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
9.	Đại học	7310630CLC	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa Du lịch - Chất lượng cao)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
10.	Đại học	7229040	Văn hoá học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
11.	Đại học	7310401	Tâm lý học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề	

T	Trình độ đào	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét	
					án của CSĐT	
12.	Đại học	7310401CLC	Tâm lý học (Chất lượng cao)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
13.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
14.	Đại học	7320101	Báo chí	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
15.	Đại học	7320101CLC	Báo chí (Chất lượng cao)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
16.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	
17.	Đại học	7520401	Vật lý kỹ thuật	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	

1.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	3
2.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	5

TT	Trình độ	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét tuyển	
3.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	6
4.	Đại học	7229030	Văn học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	3
5.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	3
6.	Đại học	7229040	Văn hoá học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	3
7.	Đại học	7310401	Tâm lý học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	4
8.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	5
9.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	5
10.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	5
11.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	3

TT	Trình độ	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét tuyển	
12.	Đại học	7320101	Báo chí	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	6
13.	Đại học	7520401	Vật lý kỹ thuật	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG TPHCM)	5
14.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	2
15.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5
16.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5
17.	Đại học	7229030	Văn học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	2
18.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	2
19.	Đại học	7229040	Văn hoá học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	2
20.	Đại học	7310401	Tâm lý học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực,	3

TT	Trình độ	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét tuyển	
					đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	
21.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5
22.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5
23.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5
24.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	2
25.	Đại học	7320101	Báo chí	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5
26.	Đại học	7520401	Vật lý kỹ thuật	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (ĐHQG Hà Nội)	5

1.4.5. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét	Mã phương	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự

		xét tuyển	**tuyển**	**thức xét tuyển**		**kiến)**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	Không quá 20% chỉ tiêu chung của từng ngành
2.	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
3.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
4.	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
5.	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
6.	Đại học	7140212	Sư phạm Hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
7.	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
8.	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
9.	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	301	Xét tuyển thẳng theo	

TT	Trình độ	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét	
					quy định của Quy chế tuyển sinh	
10.	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
11.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
12.	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
13.	Đại học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
14.	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử- Địa lý	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
15.	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
16.	Đại học	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
17.	Đại học	7140246	Sư phạm Công nghệ	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
18.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	301	Xét tuyển thẳng theo	

TT	Trình độ	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét	
					quy định của Quy chế tuyển sinh	
19.	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
20.	Đại học	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
21.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
22.	Đại học	7229030	Văn học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
23.	Đại học	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
24.	Đại học	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
25.	Đại học	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
26.	Đại học	7229040	Văn hoá học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
27.	Đại học	7310401	Tâm lý học	301	Xét tuyển thẳng theo	

TT	Trình độ	Mã ngành/		Mã	Tên phương thức xét	
					quy định của Quy chế tuyển sinh	
28.	Đại học	7760101	Công tác xã hội	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
29.	Đại học	7320101	Báo chí	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
30.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
31.	Đại học	7520401	Vật lý kỹ thuật	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	

b) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	Không quá 20% chỉ tiêu chung của từng ngành

c) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại

hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	Không quá 20% chỉ tiêu chung của từng ngành

d) Đối tượng khác theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 8 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT

Thí sinh được phép đăng ký vào ngành phù hợp của Trường, Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHSP căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức).

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với các ngành khác: Công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

Lưu ý: Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất (có nhân hệ số 2 môn Năng khiếu): điểm xét tuyển được qui về thang điểm 30.

1.5.2. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên (Ngoại trừ ngành Sư phạm Âm nhạc và Giáo dục thể chất): học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 đạt loại Giỏi.

b) Đối với ngành ngành đào tạo giáo viên (ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất):

- Ngành Giáo dục Thể chất: người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên; nếu các thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển không áp dụng ngưỡng đầu vào;

- Ngành Sư phạm Âm nhạc: người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên; nếu thí sinh có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm, ĐHĐN tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 điểm trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển không áp dụng ngưỡng đầu vào;

- Đối với các ngành còn lại (ngành cử nhân khoa học): Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp >=15,0.

Lưu ý: Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất (có nhân hệ số 2 môn Năng khiếu): điểm xét tuyển được qui về thang điểm 30.

1.5.3. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia (ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội) chỉ dành cho các ngành cử nhân khoa học

- ĐHQG TP.HCM: Có điểm bài thi từ 600 điểm trở lên.

- ĐHQG Hà Nội: Công bố khi có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN năm 2022.

1.5.4. Đối với phương thức xét theo đề án tuyển sinh riêng của Trường

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên từ Nhóm 1 đến Nhóm 6. Xét theo thứ tự giải (hoặc ĐXT) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Các thông tin về mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển tham khảo tại Mục 1.4.

- Danh mục ngành và thông tin xét theo đề án tuyển sinh riêng của Trường tham khảo chi tiết tại Phụ lục 1.

- Điểm chuẩn giữa các tổ hợp xét tuyển bằng nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022: Theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ); Đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM: từ ngày 05/6 đến 17h00 ngày 15/6/2022;

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội; đề án tuyển sinh riêng; xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT: Theo Kế hoạch chung về đăng ký xét tuyển chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu: từ ngày 10/6 đến 17h00 ngày 30/6/2022;

- Thi tuyển các môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc): ngày 13-14/7/2022.

1.7.2. Hình thức

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022: Theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ); Đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM: Thí sinh đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: http://ts.udn.vn/.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội; đề án tuyển sinh riêng; xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT: Nộp qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

- Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu: Thí sinh đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường: https://tuyensinh.ued.udn.vn/dknk.

1.7.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, điểm xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT QG năm 2022, kết quả học tập ở THPT, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM, ĐHQGHà Nội năm 2022.

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành.

- Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kì 1 lớp 12.

- Các thông tin khác: Theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Đối tượng

1.8.1.1.. Đối tượng tuyển thẳng

1.8.1.1.1. Xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Âm nhạc

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét các giải các năm 2019, 2020, 2021, 2022.

1.8.1.1.2. Xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á. Xét các giải các năm 2019, 2020, 2021, 2022.

1.8.1.1.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi, kỳ thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế. Xét các giải các năm 2020, 2021, 2022 và Danh mục tuyển thẳng xem tại **Phụ lục 2.**

1.8.1.1.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHSP căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trừ các ngành có xét môn Năng khiếu) để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức) của thí sinh, bao gồm:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

e) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

1.8.1.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương và thuộc một trong các nhóm sau:

- Thí sinh thuộc các Mục 1.8.1.1.1, 1.8.1.1.2, 1.8.1.1.3 không dùng quyền xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.

Danh mục ngành ưu tiên xét tuyển theo Phụ lục 3.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được ưu tiên xét tuyển ngành Giáo dục thể chất. Xét giải các năm 2019, 2020, 2021, 2022.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc được ưu tiên xét tuyển ngành Sư phạm Âm nhạc. Xét giải các năm 2019, 2020, 2021, 2022.

1.8..2. Nguyên tắc đăng ký và xét tuyển

1.8.2.1. Nguyên tắc đăng ký

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) 01 nguyện vọng.

- Mỗi thí sinh chỉ nộp 01 hồ sơ ĐKXT; trường hợp thí sinh nộp nhiều hơn 01 hồ sơ ĐKXT thì các hồ sơ nộp sau (tính theo thời điểm nộp) không được xét.

- Thí sinh không được điều chỉnh nguyện vọng sau khi đã nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Hồ sơ không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không chính xác sẽ không được xét tuyển.

1.8.2.2. Nguyên tắc xét tuyển

1.8.2.2.1. Xét tuyển thẳng

- Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu. Thí sinh thuộc các nhóm 1.8.1.1.4 xếp hạng tương đồng với thí sinh đoạt giải ba hoặc huy chương đồng của nhóm 1.8.1.1.1, 1.8.1.1.2, 1.8.1.1.3.

- Đối với nhóm 1.8.1.1.4: Hội đồng tuyển sinh Trường căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trừ các ngành có xét môn Năng khiếu) để xem xét, quyết định nhận vào học.

- Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình chung năm học lớp 12 và điểm ưu tiên (nếu có).

1.8.2.2.1. Ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh được cộng điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT theo phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

- Giải nhất hoặc huy chương vàng cộng 2 điểm; giải nhì hoặc huy chương bạc cộng 1,5 điểm; giải ba hoặc huy chương đồng cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích hoặc giải tư cộng 0,5 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày22/2/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 về việc điều chỉnh mức thu hoạt động tuyển sinh năm 2022).

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT: 25.000đồng/nguyện vọng;

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG TP Hồ Chí Minh: 25.000đồng/nguyện vọng;

- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 400.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.

- Lệ phí xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng, tuyển thẳng và kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội: Miễn phí.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: 364.000 đồng/tín chỉ.

- Ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin; Kỹ thuật: 423.000 đồng/tín chỉ.

- Ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên: 394.000 đồng/tín chỉ.

- Ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Dịch vụ xã hội; Môi trường và bảo vệ môi trường; Báo chí và thông tin; Nhân văn: 349.000đ đồng/tín chỉ.

- Ngành đào tạo chất lượng cao:

+ Ngành Công nghệ thông tin: 1.020.000 đồng/tín chỉ.

+ Ngành Báo chí, Tâm lý học, Việt Nam học: 943.600 đồng/tín chỉ.

Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Theo Quy định chung của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Theo Quy định chung của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

TT	Doanh nghiệp đối tác	Nội dung hợp tác	Ghi chú
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn phần mềm FPT	- Xây dựng chương trình đào tạo - Giảng dạy các học phần - Thực tập - Tuyển dụng	
2	Công ty AXON ACTIVE		
3	Công ty AGILITY		
4	Công ty LOGIGEAR		
5	Công ty FPT SOFTWARE ĐÀ NẴNG		
6	Công ty SUN-ASTERISK		
7	Công ty VNG		

TT	Doanh nghiệp đối tác	Nội dung hợp tác	Ghi chú
8	Công ty TMA Solutions Bình Định		

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Theo Quy định chung của Bộ GD&ĐT và ĐHĐN

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2021: 106.901.833.705 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.170.000 đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ued.udn.vn/

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Học sinh Tốt nghiệp THPT và tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Xét tuyển theo điểm thi THPT QG

- Ngành Giáo dục Mầm non:

+ Xét điểm thi môn Toán hoặc Ngữ văn;

+ Xét điểm thi môn Năng Khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy do ĐHĐN tổ chức hoặc tổ chức thi Năng Khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc).

- Ngành Giáo dục Tiểu học: Xét điểm thi các tổ hợp sau:

1/ Toán + Vật lý + Hóa học

2/ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý

3/ Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh

4 Toán + Hóa học +Sinh học

- Ngành Sư phạm Âm nhạc:

+ Xét điểm thi môn Toán hoặc Ngữ văn;

+ Xét điểm thi môn Năng Khiếu 1 (Thẩm âm, tiết tấu), Năng khiếu 2 (Hát) trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy do ĐHĐN tổ chức hoặc tổ chức thi Năng Khiếu 1 (Thẩm âm, tiết tấu), Năng khiếu 2 (Hát).

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

- Ngành Giáo dục Mầm non:

+ Xét điểm học tập môn Toán hoặc Ngữ văn ở THPT. Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

+ Xét điểm thi môn Năng Khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 hoặc tổ chức thi Năng Khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc).

- Ngành Giáo dục Tiểu học: Xét điểm học tập THPT các môn sau với điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12:

1/ Toán + Vật lý + Hóa học

2/ Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý

3/ Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh

4 Toán + Hóa học +Sinh học

- Ngành Sư phạm Âm nhạc:

+ Xét điểm học tập môn Toán hoặc Ngữ văn ở THPT. Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của lớp 12.

+ Xét điểm thi môn Năng Khiếu 1 (Thẩm âm, tiết tấu), Năng khiếu 2 (Hát) trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính quy hoặc tổ chức thi Năng Khiếu 1 (Thẩm âm, tiết tấu), Năng khiếu 2 (Hát).

1.3.3. Thi tuyển

- Ngành Giáo dục Mầm non:

+ Môn Toán theo hình thức trắc nghiệm **hoặc môn** Ngữ văn theo hình thực tự luận;

+ Môn Năng Khiếu 1 (Đọc diễn cảm, kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) hoặc sử dụng điểm thi Năng Khiếu 1, Năng khiếu 2 trong kỳ thi đại học chính qui do ĐHĐN tổ chức;

- Ngành Giáo dục Tiểu học:

+ Môn Toán: theo hình thức trắc nghiệm;

+ Môn Ngữ văn: theo hình thực tự luận;

+ Môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, kể chuyện).

- Ngành Sư phạm Âm nhạc:

+ Môn Toán theo hình thức trắc nghiệm **hoặc môn** Ngữ văn theo hình thực tự luận;

+ Thi môn Năng Khiếu 1 (Thẩm âm, tiết tấu), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc sử dụng điểm Năng Khiếu 1 (Thẩm âm, tiết tấu), Năng khiếu 2 (Hát) trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính qui.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	2006
2				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng	50				

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
					khiếu để 3xét tuyển					
3	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	2007
4				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng	50				

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
					khiếu để xét tuyển					
5	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	40	2725/QĐ-BGD&ĐT	31/07/2015	Bộ GD-ĐT	2020
6				406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng	30				

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
					khiếu để xét tuyển					

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT QG: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Đối với phương thức thi tuyển: học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có tổng điểm xét tuyển tối thiểu 15 điểm trở lên và có học lực lớp 12 xếp loại Khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Riêng ngành Sư phạm Âm nhạc: học sinh có tổng điểm xét tuyển tối thiểu 15 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DDS

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: bằng nhau.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Ưu tiên môn chính trong tổ hợp xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian: 04 đợt thi/năm và vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm.

- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

- Điều kiện xét tuyển/thi tuyển:

+ Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT QG hoặc kết quả học tập THPT

+ Điểm xét trúng tuyển theo ngành;

+ Thi các môn Năng khiếu theo đề thi và phương thức tổ chức thi của Đại học Đà Nẵng;

+ Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12;

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày22/2/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 về việc điều chỉnh mức thu hoạt động tuyển sinh năm 2022).

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;

- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 400.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi tại thành phố Đà Nẵng và 600.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi ngoài thành phố Đà Nẵng.

- Lệ phí thi tuyển: 180.000 đồng/môn thi văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí đại học vừa làm vừa học: 388.000 đồng/tín chỉ.
- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

04 đợt thi/năm và vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học (từ Trung cấp)	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Sử dụng phương thức khác	150	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	
2.	Đại học (từ Trung cấp)	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Sử dụng phương thức khác	100	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	
3.	Đại học (từ Trung cấp)	7140221	Sư phạm Âm nhạc	500	Sử dụng phương thức khác	70	2725/QĐ-BGD&ĐT	31/07/2015	Bộ GD-ĐT	
4.	Đại học (từ Cao đẳng)	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Sử dụng phương thức khác	100	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	
5.	Đại học (từ Cao đẳng)	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Sử dụng phương thức khác	150	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	
6.	Đại học (từ Cao	7140221	Sư phạm Âm nhạc	500	Sử dụng	100	2725/QĐ-BGD&ĐT	31/07/2015	Bộ GD-ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
	đẳng)				phương thức khác					
7.	Đại học (từ Cao đẳng)	7140206	Giáo dục thể chất	500	Sử dụng phương thức khác	100	30/QĐ-ĐHĐN	04/01/2018	ĐHĐN	
8.	Đại học (từ Cao đẳng)	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	500	Sử dụng phương thức khác	100	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019	ĐHĐN	
9.	Đại học (từ Đại học)	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	500	Sử dụng phương thức khác	200	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019	ĐHĐN	
10.	Đại học (từ Đại học))	7140204	Giáo dục Công dân	500	Sử dụng phương thức khác	200	605/QĐ-ĐHĐN	05/03/2019	ĐHĐN	
11.	Đại học (từ Đại học)	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ	500	Sử dụng phương	200	740/QĐ-ĐHĐN	14/03/2019	ĐHĐN	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
			tiểu học		thức khác					
12.	Đại học (từ Đại học)	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Sử dụng phương thức khác	100	7266/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	17/12/2003	Bộ GD-ĐT	
13.	Đại học (từ Đại học)	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Sử dụng phương thức khác	450	4257/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/09/2002	Bộ GD-ĐT	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học thứ nhất >= 5,0 (theo thang điểm 10) hoặc >= 2,0 (theo thang điểm 4) và phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa Trung học phổ thông (THPT) đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi;
- Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt loại giỏi;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Mã trường: DDS

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian: 04 đợt/năm vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm.
- Hình thức nhận ĐKXT: thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, Đà Nẵng.
- Xét tuyển: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp bằng đại học, điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học thứ nhất, cụ thể:
- Điểm xét trúng tuyển theo ngành;
- Các thông tin khác: Theo Quy định chung của Bộ GDĐT và Đại học Đà Nẵng

1.8. Chính sách ưu tiên.

Theo Quy định chung của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày22/2/2022 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 về việc điều chỉnh mức thu hoạt động tuyển sinh năm 2022).

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí trung cấp lên đại học: 515.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí cao đẳng lên đại học: 562.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí đại học lên đại học (văn bằng 2): 507.000 đồng/tín chỉ.
- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

04 đợt thi/năm và vào các tháng 4;7;10;12 hàng năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành*)*.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày…….tháng năm 202....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 ***(Người học)***

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		32
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		6
1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	9140111	2
1.1.2	Quản lý giáo dục	9140114	4
1.2	Khoa học tự nhiên		3
1.2.1	Hoá hữu cơ	9440114	3
1.3	Toán và thống kê		1
1.3.1	Đại số và lí thuyết số	9460104	1
1.4	Máy tính và công nghệ thông tin		4
1.4.1	Hệ thống thông tin	9480104	4
1.5	Nhân văn		18
1.5.1	Văn học Việt Nam	9220121	7
1.5.2	Ngôn ngữ học	9229020	11
2	Thạc sĩ		1019
2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		597
2.1.1	Giáo dục học	8140101	114
2.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	115
2.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	368
2.2	Khoa học sự sống		32
2.2.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	29
2.2.2	Sinh thái học	8420120	3
2.3	Khoa học tự nhiên		47
2.3.1	Hoá hữu cơ	8440114	24
2.3.2	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	23
2.4	Toán và thống kê		71
2.4.1	Toán giải tích	8460102	63
2.4.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	8
2.4.3	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	45

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
2.5	Máy tính và công nghệ thông tin		22
2.5.1	Hệ thống thông tin	8480104	22
2.6	Nhân văn		135
2.6.1	Văn học Việt Nam	8220121	62
2.6.2	Lịch sử Việt Nam	8229013	41
2.6.3	Ngôn ngữ học	8229020	32
2.7	Khoa học xã hội và hành vi		53
2.7.1	Tâm lý học	8310401	32
2.7.2	Việt Nam học	8310630	21
2.8	Môi trường và bảo vệ môi trường		17
2.8.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	17
B	ĐẠI HỌC		11349
3	Đại học chính quy		8503
3.1	Chính quy		8503
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		1090
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		1090
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	1090
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		7413
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		4203
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	598
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1117
3.1.2.1.3	Giáo dục Công dân	7140204	101
3.1.2.1.4	Giáo dục Chính trị	7140205	109
3.1.2.1.5	Giáo dục Thể chất	7140206	28
3.1.2.1.6	Sư phạm Toán học	7140209	482
3.1.2.1.7	Sư phạm Tin học	7140210	44
3.1.2.1.8	Sư phạm Vật lý	7140211	226

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.9	Sư phạm Hoá học	7140212	241
3.1.2.1.10	Sư phạm Sinh học	7140213	53
3.1.2.1.11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	491
3.1.2.1.12	Sư phạm Lịch sử	7140218	128
3.1.2.1.13	Sư phạm Địa lý	7140219	97
3.1.2.1.14	Sư phạm Âm nhạc	7140221	170
3.1.2.1.15	Sư phạm công nghệ	7140246	0
3.1.2.1.16	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	130
3.1.2.1.17	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	122
3.1.2.1.18	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học	7140250	66
3.1.2.2	Khoa học sự sống		107
3.1.2.2.1	Công nghệ sinh học	7420201	107
3.1.2.3	Khoa học tự nhiên		194
3.1.2.3.1	Hoá học	7440112	194
3.1.2.4	Kỹ thuật		0
3.1.2.4.1	Vật lý kỹ thuật	7520401	0
3.1.2.5	Nhân văn		443
3.1.2.5.1	Lịch sử	7229010	89
3.1.2.5.2	Văn học	7229030	217
3.1.2.5.3	Văn hoá học	7229040	137
3.1.2.6	Khoa học xã hội và hành vi		1505
3.1.2.6.1	Tâm lý học	7310401	452
3.1.2.6.2	Địa lý học	7310501	381
3.1.2.6.3	Việt Nam học	7310630	672
3.1.2.7	Báo chí và thông tin		696
3.1.2.7.1	Báo chí	7320101	696
3.1.2.8	Dịch vụ xã hội		182
3.1.2.8.1	Công tác xã hội	7760101	182
3.1.2.9	Môi trường và bảo vệ môi trường		83
3.1.2.9.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	83
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		2846
4.1	Vừa làm vừa học		1187
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1187

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
4.1.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	1187
4.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	0
4.1.1.3	Sư phạm Âm nhạc	7140221	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		1031
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1031
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	726
4.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	305
4.2.1.3	Sư phạm Âm nhạc	7140221	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		183
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		183
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	71
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	59
4.3.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	0
4.3.1.4	Sư phạm Âm nhạc	7140221	53
4.3.1.5	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0
4.3.1.6	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		445
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		445
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	1
4.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	444
4.4.1.3	Giáo dục Công dân	7140204	0
4.4.1.4	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0
4.4.1.5	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học	7140250	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 47585,0 m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 146 phòng, 7.280 m^2
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2,92m^2/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	105	16268
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1818
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	4263
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	51	7839
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	2028
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	80
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	3	240
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1330
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	44	8622
	Tổng	**150**	**26220**

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Đinh Xuân Lâm	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục		Công nghệ thông tin
2.	Nguyễn Thanh Tuấn	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
3.	Đặng Phúc Hậu	Thạc sĩ		Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
4.	Nguyễn Thị Hồng Yến	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế		Sư phạm Lịch sử - Địa lí
5.	Huỳnh Gia Bảo	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học		Sư phạm Hoá học
6.	Nguyễn Hoàng Tùng	Thạc sĩ		Vật lý nguyên tử		Sư phạm Vật lý
7.	Trần Như Bắc	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế		Giáo dục Tiểu học
8.	Trương Thị Khánh Trang	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật		Sư phạm Âm nhạc
9.	Lê Thị Cẩm Vân	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật		Sư phạm Âm nhạc
10.	Nguyễn Thanh Hoàng	Tiến sĩ		Toán học		Sư phạm Toán học
11.	Chử Văn Tiệp	Tiến sĩ		Toán học		Công nghệ thông tin
12.	Nguyễn Thu Trang	Tiến sĩ		Nhân học		Việt Nam học
13.	Trầm Thị Trạch Oanh	Thạc sĩ		Mỹ thuật tạo hình		Giáo dục Tiểu học
14.	Nguyễn Đại Dương	Tiến sĩ		Đại số và lý thuyết số		Sư phạm Toán học
15.	Lê Thị Anh Kiều	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
16.	Nguyễn Phú Thắng	Tiến sĩ		Địa lý học		Địa lý học
17.	Nguyễn Thị Lộc	Thạc sĩ		Quản trị doanh nghiệp du lịch		Lịch sử
18.	Hồ Trần Ngọc Oanh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ		Sư phạm Ngữ văn

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
19.	Đỗ Thị Thuý Vân	Tiến sĩ		Hóa hữu cơ		Hoá học
20.	Lê Thị Ngọc Lan	Thạc sĩ		Tâm lý học		Sư phạm Hoá học
21.	Trương Quang Minh Đức	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
22.	Nguyễn Công Thùy Trâm	Tiến sĩ		Sinh lý người và động vật		Giáo dục Tiểu học
23.	Nguyễn Thị Phương Trang	Thạc sĩ		Tâm lý học		Tâm lý học
24.	Bùi Việt Phú	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
25.	Nguyễn Văn An	Tiến sĩ		Viễn thám		Giáo dục Tiểu học
26.	Đinh Thị Thu Hằng	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
27.	Đoàn Thị Thông	Thạc sĩ		Địa lý học		Lịch sử
28.	Lê Sao Mai	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học		Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
29.	Lê Thị Phương Thảo	Thạc sĩ		Vật lý nguyên tử		Công nghệ thông tin
30.	Phùng Việt Hải	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		Sư phạm Vật lý
31.	Lê Thị Thanh Tịnh	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt		Sư phạm Ngữ văn
32.	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thạc sĩ		Quang học		Sư phạm khoa học tự nhiên
33.	Nguyễn Thị Yến	Thạc sĩ		Văn hóa học		Sư phạm Địa lý
34.	Ngô Thanh Lâm	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
35.	Vũ Thị Duyên	Tiến sĩ		Hóa học		Sư phạm Hoá học
36.	Lê Thị Minh Phương	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				bộ môn Vật lý		
37.	Phạm Thị Tú Trinh	Thạc sĩ		Văn hóa học		Văn hoá học
38.	Tô Văn Hạnh	Thạc sĩ		Việt Nam học		Việt Nam học
39.	Nguyễn Duy Quý	Thạc sĩ		Chính trị học		Giáo dục Chính trị
40.	Trần Thị Yến Minh	Tiến sĩ		Báo chí truyền thông		Báo chí
41.	Trần Thị Vi Vân	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
42.	Bùi Bích Hạnh	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam		Văn học
43.	Trịnh Ngọc Đạt	Đại học		Điện tử viễn thông		Vật lý kỹ thuật
44.	Nguyễn Văn Sang	Tiến sĩ		Lịch sử		Việt Nam học
45.	Dương Đình Tùng	Tiến sĩ		Triết học		Báo chí
46.	Ngô Thị Hường	Thạc sĩ		Du lịch học		Việt Nam học
47.	Bùi Thị Thanh Diệu	Tiến sĩ		Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên		Tâm lý học
48.	Nguyễn Duy Thái Sơn	Tiến sĩ		Phương trình vi phân và tích phân		Sư phạm Toán học
49.	Hồ Ngọc Tú	Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
50.	Nguyễn Hoàng Quang Huy	Thạc sĩ		Mỹ thuật tạo hình		Giáo dục Tiểu học
51.	Võ Thắng Nguyên	Tiến sĩ		Hóa học		Sư phạm Hoá học
52.	Nguyễn Văn Thái	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý		Sư phạm Địa lý
53.	Trần Thị Ngọc Bích	Thạc sĩ		Công nghệ thực phẩm		Giáo dục Tiểu học
54.	Võ Văn Minh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Khoa học môi trường		Giáo dục Tiểu học
55.	Mai Văn Bảy	Tiến sĩ		Hóa lý thuyết và hóa lý		Báo chí

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
56.	Phạm Thị Kiều Duyên	Thạc sĩ		Công tác xã hội		Công tác xã hội
57.	Hoàng Hoài Thương	Thạc sĩ		Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc		Lịch sử
58.	Nguyễn Hoàng Thành	Tiến sĩ		Toán học tính toán		Công nghệ thông tin
59.	Nguyễn Trần Nguyên	Tiến sĩ		Hóa hữu cơ		Hoá học
60.	Trần Phan Hiếu	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị		Giáo dục Chính trị
61.	Nguyễn Thị Hương	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị		Giáo dục Chính trị
62.	Phạm Thị Phượng	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
63.	Đoàn Thị Vân	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học		Giáo dục Tiểu học
64.	Lê Quang Phước	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục		Công nghệ thông tin
65.	Lê Mỹ Dung	Tiến sĩ		Tâm lý học		Địa lý học
66.	Phan Thị Quỳnh Lam	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
67.	Đặng Thị Thùy Dương	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử		Sư phạm Lịch sử
68.	Đàm Nghĩa Hiếu	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam		Văn học
69.	Nguyễn Thị Kim Thoa	Thạc sĩ		Quản lý môi trường		Sư phạm Địa lý
70.	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	Tiến sĩ		Nghiên cứu môi trường toàn cầu		Việt Nam học
71.	Lê Đức Luận	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
72.	Đinh Thanh Khẩn	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn		Vật lý kỹ thuật
73.	Nguyễn Thị Triều Tiên	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
74.	Nguyễn Văn Hiếu	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ thông tin
75.	Trần Thị Ngọc Hà	Thạc sĩ		Nghệ thuật điện ảnh - truyền hình		Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
76.	Nguyễn Thanh Tưởng	Tiến sĩ		Quản lý môi trường		Địa lý học
77.	Nguyễn Phan Lâm Quyên	Thạc sĩ		Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
78.	Trịnh Quỳnh Đông Nghi	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học		Sư phạm Lịch sử
79.	Đặng Hùng Vĩ	Tiến sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
80.	Hoàng Đình Phương	Thạc sĩ		Âm nhạc học		Sư phạm Âm nhạc
81.	Trương Anh Thuận	Tiến sĩ		Lịch sử học		Lịch sử
82.	Võ Châu Tuấn	Tiến sĩ		Sinh lý học thực vật		Công nghệ sinh học
83.	Trần Đức Mạnh	Tiến sĩ		Hóa hữu cơ		Sư phạm Hoá học
84.	Lê Ngọc Hành	Thạc sĩ		Quản lý đất đai		Công tác xã hội
85.	Nguyễn Toàn Quyền	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin		Giáo dục Tiểu học
86.	Lê Vân Trúc Ly	Thạc sĩ		Báo chí		Báo chí
87.	Trần Ái Vân	Thạc sĩ		Văn học nước ngoài		Văn học
88.	Phạm Dương Thu Hằng	Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Sư phạm Tin học
89.	Lê Thị Lâm	Tiến sĩ		Công tác xã hội		Tâm lý học
90.	Lê Thị Thanh Nhàn	Thạc sĩ		Văn học Việt Nam		Văn học
91.	Hoàng Thị Diệu Hương	Tiến sĩ		Địa lý học		Địa lý học
92.	Nguyễn Duy Phương	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam		Văn học
93.	Nguyễn Hoàng Tịnh Uyên	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
94.	Trương Anh Tuấn	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
95.	Nguyễn Thị Tường Vi	Tiến sĩ		Thủy sinh vật học		Giáo dục Tiểu học
96.	Nguyễn Minh Lý	Tiến sĩ		Chọn giống và nhân giống cây nông nghiệp		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
97.	Nguyễn Thanh Trường	Tiến sĩ		Lý luận văn học		Sư phạm Ngữ văn
98.	Nguyễn Văn Thà	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		Giáo dục Tiểu học
99.	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sĩ		Lý luận và phương phap dạy học bộ môn Sinh học		Giáo dục Tiểu học
100.	Phan Thị Nga	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
101.	Phạm Thị Lấm	Thạc sĩ		Du lịch		Văn hoá học
102.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tiến sĩ		Địa lý tự nhiên		Địa lý học
103.	Nguyễn Thị Lan Phương	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học		Giáo dục Tiểu học
104.	Trần Thị Hòa	Tiến sĩ		Báo chí		Báo chí
105.	Nguyễn Minh Phương	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam		Sư phạm Lịch sử - Địa lí
106.	Lê Đình Hoàng	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
107.	Nguyễn Tiên Hoàng	Tiến sĩ		Công nghệ hóa - sinh học		Hoá học
108.	Hoàng Trọng Lợi	Thạc sĩ		Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao		Giáo dục Mầm non
109.	Trương Thị Lan Nhi	Thạc sĩ		Giáo dục Tiểu học		Giáo dục Tiểu học
110.	Lương Văn Thọ	Thạc sĩ		Vật lý địa cầu		Vật lý kỹ thuật
111.	Lưu Trang	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lịch sử Việt Nam		Việt Nam học
112.	Nguyễn Thị Thùy Dương	Tiến sĩ		Toán học		Công nghệ thông tin
113.	Đàm Văn Thọ	Thạc sĩ		Nghệ thuật thị giác		Giáo dục Tiểu học
114.	Nguyễn Thị Hằng Phương	Tiến sĩ		Tâm lý học		Báo chí
115.	Trương Trung Phương	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử		Sư phạm Lịch sử

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
116.	Trương Thị Thanh Mai	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học		Sư phạm Sinh học
117.	Phùng Khánh Chuyên	Thạc sĩ		Khoa học môi trường		Sư phạm Ngữ văn
118.	Nguyễn Thị Hoài Thương	Thạc sĩ		Luật học		Giáo dục Công dân
119.	Lê Văn Mỹ	Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
120.	Nguyễn Hoàng Thân	Tiến sĩ		Hán Nôm		Văn hoá học
121.	Hồ Minh Hoành	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin		Báo chí
122.	Nguyễn Văn Khánh	Thạc sĩ		Sinh thái học		Công nghệ sinh học
123.	Mai Hà Thi	Thạc sĩ		Hệ thống thông minh		Giáo dục Tiểu học
124.	Phan Thị Hoa	Tiến sĩ		Động vật học		Quản lý tài nguyên và môi trường
125.	Nguyễn Thị Bích Hằng	Thạc sĩ		Công nghệ thực phẩm và đồ uống		Công nghệ sinh học
126.	Nguyễn Hoàng Hải	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
127.	Nguyễn Bá Vũ Chính	Thạc sĩ		Kỹ thuật an toàn hệ thống hạt nhân		Sư phạm công nghệ
128.	Nguyễn Thị Mỹ Đức	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn		Sư phạm Vật lý
129.	Lê Thị Thu Hiền	Tiến sĩ		Văn hóa học		Sư phạm Lịch sử - Địa lí
130.	Phan Thị Nhật Tài	Tiến sĩ		Luật kinh tế		Sư phạm Lịch sử - Địa lí
131.	Lê Hưng Tiến	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
132.	Nguyễn Bảo Hoàng Thanh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Phương pháp giảng dạy Vật lý		Giáo dục Tiểu học
133.	Võ Thị Bảy	Thạc sĩ		Văn học Việt Nam		Báo chí

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
134.	Tăng Chánh Tín	Thạc sĩ		Việt Nam học		Việt Nam học
135.	Lê Vũ Trường Sơn	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		Vật lý kỹ thuật
136.	Đàm Minh Anh	Thạc sĩ		Sinh thái học		Hoá học
137.	Trần Quỳnh	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		Sư phạm khoa học tự nhiên
138.	Dương Thùy Trâm	Thạc sĩ		Quản trị truyền thông		Báo chí
139.	Lê Thanh Huy	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		Sư phạm Vật lý
140.	Nguyễn Thị Hồng	Thạc sĩ		Địa lý học		Sư phạm Địa lý
141.	Trần Thị Hồng	Tiến sĩ		Khoa học Vật liệu		Công nghệ thông tin
142.	Hoàng Đình Triển	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết		Công nghệ thông tin
143.	Nguyễn Phương Khánh	Tiến sĩ		Văn học Bắc Mỹ		Báo chí
144.	Ngô Thị Hoàng Vân	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học		Sư phạm Sinh học
145.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thạc sĩ		Tâm lý học		Tâm lý học
146.	Nguyễn Thị Diệu Hà	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
147.	Lê Tự Hải	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Điện hóa		Sư phạm Hoá học
148.	Hoàng Nhật Quy	Tiến sĩ		Toán giải tích		Sư phạm Toán học
149.	Trịnh Đăng Mậu	Tiến sĩ		Sinh thái học		Giáo dục Mầm non
150.	Phan Đức Tuấn	Tiến sĩ		Toán giải tích		Sư phạm Toán học
151.	Mai Thị Cẩm Nhung	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
152.	Mai Thị Kiều Liên	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn		Công nghệ thông tin
153.	Trần Lê Nhật Quang	Tiến sĩ		Giáo dục Thể chất và Huấn luyện		Giáo dục Thể chất

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				Thể thao		
154.	Nguyễn Trần Quốc Vinh	Tiến sĩ		Các hệ thống tự động vi tính hóa và công nghệ thông tin cấp tiến		Công nghệ thông tin
155.	Nguyễn Đình Lầu	Tiến sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
156.	Bùi Trọng Ngoãn	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
157.	Trần Minh Thế	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục		Giáo dục Mầm non
158.	Ngô Minh Hiền	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
159.	Phạm Thị Hương	Thạc sĩ		Báo chí học		Công nghệ thông tin
160.	Nguyễn Thị Diệu	Thạc sĩ		Địa lý tự nhiên		Sư phạm Địa lý
161.	Trần Thị Hương Xuân	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		Hoá học
162.	Giang Thị Kim Liên	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Công nghệ hóa học		Giáo dục Tiểu học
163.	Nguyễn Hữu Lực	Thạc sĩ		Khoa học Giáo dục		Quản lý tài nguyên và môi trường
164.	Trương Văn Cảnh	Tiến sĩ		Địa lý học		Địa lý học
165.	Trần Quang Dần	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
166.	Lại Quang Minh	Đại học		Điện tử - Tin học		Sư phạm Vật lý
167.	Trịnh Thị Nguyệt	Thạc sĩ		Công tác xã hội		Công tác xã hội
168.	Kiều Thị Kính	Tiến sĩ		Quản lý môi trường		Giáo dục Mầm non
169.	Nguyễn Văn Din	Đại học		Hóa học		Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
170.	Đoàn Thanh Phương	Tiến sĩ		Khoa học môi trường		Việt Nam học
171.	Trần Thị Huyền Trân	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
172.	Lê Hải Trung	Tiến sĩ		Toán học mô hình		Sư phạm Toán học
173.	Hồ Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ		Tâm lý học		Công tác xã hội
174.	Nguyễn Thị Xuân Hoài	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Sư phạm Vật lý
175.	Đỗ Quốc Hùng	Thạc sĩ		Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
176.	Lê Vũ Khánh Trang	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học		Địa lý học
177.	Hoàng Nam Hải	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		Giáo dục Tiểu học
178.	Trần Nam Sinh	Tiến sĩ		Đại số và lý thuyết số		Sư phạm Toán học
179.	Nguyễn Quý Tuấn	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu		Sư phạm khoa học tự nhiên
180.	Bùi Xuân Vững	Tiến sĩ		Hóa phân tích		Sư phạm Hoá học
181.	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tiến sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
182.	Đào Thị Thanh Hà	Tiến sĩ		Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao		Giáo dục Mầm non
183.	Nguyễn Thị Lan Anh	Thạc sĩ		Hóa phân tích		Sư phạm công nghệ
184.	Lê Thị Duyên	Tiến sĩ		Lý luận và Lịch sử giáo dục		Sư phạm Lịch sử
185.	Trương Công Quỳnh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Đại số và lý thuyết số		Sư phạm Toán học
186.	Lê Văn Trung	Tiến sĩ		Lý luận văn học		Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
187.	Đoạn Chí Cường	Tiến sĩ		Công nghệ thực vật		Giáo dục Tiểu học
188.	Nguyễn Thị Thu Phương	Thạc sĩ		Biểu diễn thanh nhạc		Sư phạm Âm nhạc
189.	Trần Văn Sáng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học		Báo chí
190.	Lương Quốc Tuyển	Tiến sĩ		Toán giải tích		Sư phạm Toán học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
191.	Phạm Thị Mỹ	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học		Giáo dục Mầm non
192.	Lê Văn Dũng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Giáo dục Tiểu học
193.	Đào Thị Linh Giang	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
194.	Phan Thảo Thơ	Thạc sĩ		Hóa hữu cơ		Quản lý tài nguyên và môi trường
195.	Phan Ngọc Thiết Kế	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
196.	Lê Văn Thanh Sơn	Thạc sĩ		Quang học		Hoá học
197.	Lê Thị Hằng	Thạc sĩ		Giáo dục học		Tâm lý học
198.	Nguyễn Thị Quý	Tiến sĩ		Giáo dục Đại học		Sư phạm Vật lý
199.	Kiều Mạnh Hùng	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán		Sư phạm Vật lý
200.	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
201.	Phan Anh Tuấn	Tiến sĩ		Toán học lý thuyết		Công nghệ thông tin
202.	Nguyễn Quang Giao	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Quản lý giáo dục		Việt Nam học
203.	Phạm Thị Thu Hà	Thạc sĩ		Báo chí học		Báo chí
204.	Võ Đình Hợp	Thạc sĩ		Giáo dục Thể chất và Huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
205.	Nguyễn Thị Thu Hồng	Tiến sĩ		Khoa học và Quản lý môi trường		Sư phạm công nghệ
206.	Nguyễn Thị Thu Sương	Thạc sĩ		Xác suất thống kê		Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
207.	Trịnh Khắc Đức	Đại học		Vật lý vô tuyến		Vật lý kỹ thuật

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
208.	Phạm Thị Thu Hương	Thạc sĩ		Lý luận văn học		Sư phạm Ngữ văn
209.	Lê Hoàng Trí	Tiến sĩ		Toán giải tích		Sư phạm Toán học
210.	Dụng Văn Lữ	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết		Giáo dục Tiểu học
211.	Đinh Văn Tạc	Tiến sĩ		Hóa vô cơ		Hoá học
212.	Lê Thị Thanh Bình	Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
213.	Lê Thị Hoài Thương	Thạc sĩ		Mỹ thuật tạo hình		Giáo dục Mầm non
214.	Trần Văn Hưng	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học Kỹ thuật		Sư phạm Tin học
215.	Lê Thị Mai	Tiến sĩ		Lịch sử Trung Quốc cổ đại		Sư phạm Lịch sử
216.	Bùi Văn Vân	Thạc sĩ		Giáo dục học		Công tác xã hội
217.	Vũ Thường Linh	Tiến sĩ		Văn học Nga		Sư phạm Ngữ văn
218.	Nguyễn Hải Như	Thạc sĩ		Lịch sử Việt Nam		Giáo dục Công dân
219.	Hoàng Thế Hải	Tiến sĩ		Tâm lý học phát triển và giáo dục		Tâm lý học
220.	Hoàng Thị Mai Sa	Thạc sĩ		Văn hóa học		Văn hoá học
221.	Nguyễn Đặng Thảo Nguyên	Thạc sĩ		Địa lý học		Sư phạm Địa lý
222.	Vương Thị Bích Thủy	Tiến sĩ		Triết học		Giáo dục Công dân
223.	Bùi Đình Tuân	Thạc sĩ		Công tác xã hội		Công tác xã hội
224.	Nguyễn Quang Huy	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
225.	Lê Thị Hiền	Tiến sĩ		Tâm lý học		Tâm lý học
226.	Trần Thị Kim Cúc	Thạc sĩ		Giáo dục học		Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
227.	Đỗ Thế Cường	Đại học		Công nghệ thông tin		Sư phạm khoa học tự nhiên

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
228.	Phạm Quý Mười	Tiến sĩ		Toán giải tích		Sư phạm Toán học
229.	Nguyễn Thị Hường	Thạc sĩ		Hóa hữu cơ		Vật lý kỹ thuật
230.	Vũ Thị Trà	Tiến sĩ		Khoa học máy tính và kỹ thuật		Công nghệ thông tin
231.	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thạc sĩ		Tâm lý lâm sàng trẻ em và vị thành niên		Công tác xã hội
232.	Đặng Hồng Cam Vũ	Thạc sĩ		Báo chí		Báo chí
233.	Vũ Đức Hoàng	Thạc sĩ		Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
234.	Nguyễn Văn Đông	Tiến sĩ		Luật kinh tế		Giáo dục Công dân
235.	Trần Thị Tuyết	Thạc sĩ		Báo chí		Báo chí
236.	Lê Thị Mai	Thạc sĩ		Sinh thái học		Sư phạm Sinh học
237.	Nguyễn Tấn Lê	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh học		Giáo dục Mầm non
238.	Nguyễn Thị Thy Nga	Đại học		Hóa phân tích - môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
239.	Hồ Thanh Hải	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị		Giáo dục Chính trị
240.	Tôn Nữ Diệu Hằng	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
241.	Trương Phước Minh	Tiến sĩ		Địa lý kinh tế chính trị		Sư phạm Lịch sử - Địa lí
242.	Trần Thị Mai An	Tiến sĩ		Nhân học văn hóa		Việt Nam học
243.	Nguyễn Đình Chương	Tiến sĩ		Công nghệ Hóa học		Sư phạm khoa học tự nhiên
244.	Nguyễn Thị Thúy Nga	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt		Giáo dục Tiểu học
245.	Nguyễn Thị Kim Tiến	Thạc sĩ		Luật hiến pháp và Luật hành chính		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
246.	Lê Thị Tuyết Mai	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Chính trị		Giáo dục Chính trị
247.	Đinh Thị Phượng	Tiến sĩ		Triết học		Giáo dục Chính trị
248.	Lê Viết Chung	Thạc sĩ		Phương pháp dạy học Toán - Tin		Sư phạm Tin học
249.	Bùi Thị Thơ	Tiến sĩ		Khoa học Y dược		Báo chí
250.	Tôn Thất Tú	Tiến sĩ		Lý thuyết xác suất và thống kê		Công nghệ thông tin
251.	Bùi Ngọc Phương Châu	Thạc sĩ		Hóa hữu cơ		Sư phạm khoa học tự nhiên
252.	Nguyễn Hoàng Phương	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học		Địa lý học
253.	Hà Văn Hoàng	Tiến sĩ		Xã hội học		Việt Nam học
254.	Trần Ngọc Sơn	Thạc sĩ		Sinh thái học		Sư phạm Sinh học
255.	Trần Hồ Uyên	Thạc sĩ		Quản lý môi trường		Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học
256.	Nguyễn Ngọc Châu	Tiến sĩ		Đại số và lý thuyết số		Công nghệ thông tin
257.	Nguyễn Thị Trâm Anh	Tiến sĩ		Tâm lý học		Tâm lý học
258.	Nguyễn Thị Hải Yến	Thạc sĩ		Phương pháp Toán sơ cấp		Sư phạm Toán học
259.	Cao Thị Xuân Phượng	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
260.	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học		Sư phạm Âm nhạc
261.	Đoàn Duy Bình	Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Sư phạm Lịch sử
262.	Phạm Anh Phương	Tiến sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
263.	Vũ Đình Chinh	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán		Giáo dục Tiểu học
264.	Trần Xuân Bách	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Quản lý giáo dục		Việt Nam học
265.	Lê Quang Sơn	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Quản lý giáo dục		Tâm lý học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
266.	Nguyễn Thanh Hưng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
	Tổng số giảng viên toàn trường	**266**				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Phạm Văn Trung		Tiến sĩ		Công nghệ thông tin		Công tác xã hội
2.	Nguyễn Phong Nam		Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học		Văn học
3.	Hoàng Văn Thế		Thạc sĩ		Sinh thái học		Văn hoá học
4.	Đặng Xuân Vinh		Tiến sĩ		Kỹ thuật điện tử		Vật lý kỹ thuật
5.	Lê Lêna		Tiến sĩ		Quốc tế học		Lịch sử
6.	Phạm Duy Phúc		Thạc sĩ		Tâm lý học		Tâm lý học
7.	Nguyễn Thu Phương		Thạc sĩ		Báo chí		Báo chí
8.	Nguyễn Đức Mận		Tiến sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
9.	Bùi Văn Ngọc		Tiến sĩ		Sinh học		Công nghệ sinh học
10.	Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ		Ngôn ngữ học		Báo chí
11.	Trần Xuân Vũ		Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
12.	Võ Hoàng Nha		Thạc sĩ		Quản trị Kinh doanh		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
13.	Nguyễn Văn Vương		Thạc sĩ		Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
14.	Tạ Tuấn Anh		Thạc sĩ		Báo chí		Báo chí
15.	Nguyễn Thị Kim Yến		Thạc sĩ		Quản lý Tài nguyên Môi trường		Công nghệ sinh học
16.	Huỳnh Tấn Khải		Tiến sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
17.	Nguyễn Duy Nghiêm		Tiến sĩ		Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
18.	Nguyễn Sinh Phúc		Tiến sĩ	Phó giáo sư	Tâm lý học		Tâm lý học
19.	Nguyễn Văn Long		Tiến sĩ		Sinh học -Thủy sinh vật học		Công nghệ thông tin
20.	Lê Văn Khanh		Thạc sĩ		Phần mềm		Công nghệ thông tin
21.	Phan Phú Cường		Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
22.	Trần Ngọc Tuấn		Đại học		Ngữ văn		Báo chí
23.	Hồ Tấn Tuấn		Thạc sĩ		Lịch sử		Lịch sử
24.	Phạm Thị Minh Chính		Thạc sĩ		Địa lý		Địa lý học
25.	Nguyễn Thị Vui		Thạc sĩ		Khoa học máy tính		Văn học
26.	Nguyễn Văn Hiếu		Thạc sĩ		Sáng tác âm nhạc		Văn hoá học
27.	Bùi Văn Tiếng		Thạc sĩ		Khoa học Xã hội và Nhân văn		Báo chí
28.	Phan Thanh Hằng		Thạc sĩ		Báo chí		Báo chí
29.	Đặng Thị Kim Thoa		Thạc sĩ		Quản trị Kinh doanh		Địa lý học
30.	Trần Viết Nhân Hào		Tiến sĩ		Vật lý		Công nghệ sinh học
31.	Trần Thành Nam		Tiến sĩ	Phó giáo sư	Tâm lý học lâm sàng		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
32.	Chu Mạnh Trinh		Tiến sĩ		Môi trường		Quản lý tài nguyên và môi trường
33.	Phạm Thu Hương		Thạc sĩ		Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc		Hoá học
34.	Lâm Tứ Trung		Chuyên khoa cấp II		Tâm lý học		Báo chí
35.	Nguyễn Thị Hoa Huệ		Tiến sĩ		Tin học		Công nghệ thông tin
36.	Trần Quốc Chiến		Tiến sĩ khoa học	Phó giáo sư	Toán điều khiển		Công nghệ thông tin
37.	Lê Đức Tâm		Thạc sĩ		Triết học		Báo chí

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC NGÀNH XÉT TUYỂN THEO THEO ĐỀ ÁN TUYỂN SINH RIÊNG CỦA TRƯỜNG

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
1	DDS	Hóa học	7440112	**Nhóm 1:** Học sinh đạt giải khuyến khích tại các kỳ thi HSG Quốc gia, KHKT cấp Quốc gia	Học sinh đạt giải khuyến khích các môn **Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ** tại kỳ thi HSG Quốc gia. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
2	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		
3	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
4	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401		
5	DDS	Việt Nam học	7310630		Học sinh đạt giải khuyến khích các môn **Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ** tại kỳ thi HSG Quốc gia. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
6	DDS	Văn học	7229030		
7	DDS	Lịch sử	7229010		
8	DDS	Văn hóa học	7229040		
9	DDS	Báo chí	7320101		
10	DDS	Địa lý hoc	7310501		
11	DDS	Công nghệ thông tin	7480201		Học sinh đạt giải khuyến khích các môn **Tin học, Ngoại ngữ** tại kỳ thi HSG Quốc gia. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.
12	DDS	Tâm lý học	7310401		Học sinh đạt giải lĩnh vực **Khoa học xã hội và hành vi** tại kỳ thi KHKT QG. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.
13	DDS	Công tác xã hội	7760101		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
14	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		Học sinh đạt giải khuyến khích các lĩnh vực **Vi sinh; Sinh học trên máy tính và Sinh - Tin; Sinh học tế bào và phân tử; Hóa sinh** tại kỳ thi KHKT Quốc gia. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.
15	DDS	Hóa học	7440112		Học sinh đạt giải khuyến khích các lĩnh vực **Hóa sinh; Hóa học** tại kỳ thi KHKT Quốc gia. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.
16	DDS	Công nghệ thông tin	7480201		Học sinh đạt giải khuyến khích các lĩnh vực **Phần mềm hệ thống** tại kỳ thi KHKT Quốc gia. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.
17	DDS	Hóa học	7440112	**Nhóm 2:** Học sinh đạt giải tại cuộc thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn **Hóa học, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.
18	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
19	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		
20	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn **Sinh học, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
21	DDS	Tâm lý học			
22	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
23	DDS	Việt Nam học	7310630		Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn **Ngữ văn, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực
24	DDS	Văn học	7229030		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
25	DDS	Văn hóa học	7229040		thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
26	DDS	Tâm lý học	7310401		
27	DDS	Báo chí	7320101		
28	DDS	Lịch sử	7229010		Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn **Lịch sử, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
29	DDS	Việt Nam học	7310630		
30	DDS	Văn hóa học	7229040		
31	DDS	Địa lý hoc	7310501		Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn **Địa lý, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
32	DDS	Công nghệ thông tin	7480201		Học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn **Tin học, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
33	DDS	Công tác xã hội	7760101		Học sinh đạt giải môn tại kỳ thi học sinh giỏi các **Giáo dục công dân, Ngoại ngữ** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
34	DDS	Tâm lý học	7310401		
35	DDS	Tâm lý học	7310401	**Nhóm 3**: Học sinh đạt giải tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Học sinh đạt giải lĩnh vực **Khoa học xã hội và hành vi tại kỳ thi KHKT** cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
36	DDS	Công tác xã hội	7760101		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
37	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		Học sinh đạt giải các lĩnh vực **Vi sinh; Sinh học trên máy tính và Sinh - Tin; Sinh học tế bào và phân tử; Hóa sinh** tại kỳ thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
38	DDS	Hóa học	7440112		Học sinh đạt giải các lĩnh vực **Hóa sinh; Hóa học** tại kỳ thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
39	DDS	Công nghệ thông tin	7480201		Học sinh đạt giải các lĩnh vực **Phần mềm hệ thống** tại kỳ thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
40	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401		Học sinh đạt giải các lĩnh vực Năng lượng (Vật lý) tại kỳ thi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Xét giải các năm 2020,2021,2022.
41	DDS	Hóa học	7440112	**Nhóm 4:** Học sinh học trường THPT chuyên	Học sinh trường THPT chuyên các môn **Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ**
42	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		
43	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
44	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401		
45	DDS	Việt Nam học	7310630		Học sinh trường THPT chuyên các môn **Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ**
46	DDS	Văn học	7229030		

TT	Mã trường	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
47	DDS	Lịch sử	7229010		
48	DDS	Văn hóa học	7229040		
49	DDS	Báo chí	7320101		
50	DDS	Địa lí học	7310501		
51	DDS	Công nghệ thông tin	7480201		Học sinh trường THPT chuyên các môn **Tin học, Ngoại ngữ**
52	DDS	Tất các các ngành cử nhân khoa học		**Nhóm 5:** Học sinh giỏi liên tục 2 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12	Học sinh giỏi liên tục 2 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12
				Nhóm 6: Học sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm, TOEIC từ 600 điểm trở lên	Học sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm, TOEIC từ 600 điểm trở lên rong thời hạn 2 năm (tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển)

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẲNG THÍ SINH ĐOẠT GIẢI NHẤT, NHÌ, BA TRONG KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI, KỲ THI KHKT CẤP QUỐC GIA, QUỐC TẾ

TT	Mã trường	Môn/lĩnh vực đoạt giải	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Ghi chú
1.	DDS	Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh.	Giáo dục Tiểu học	7140202	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
2.	DDS		Sư phạm Toán học	7140209	
3.	DDS		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	
4.	DDS		Sư phạm Vật lý	7140211	
5.	DDS		Sư phạm Công nghệ	7140246	
6.	DDS		Sư phạm Hóa học	7140212	
7.	DDS		Sư phạm Sinh học	7140213	
8.	DDS		Sư phạm Tin học	7140210	
9.	DDS		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	
10.	DDS		Vật lý kỹ thuật	7520401	
11.	DDS		Hóa học	7440112	
12.	DDS		Công nghệ thông tin	7480201	
13.	DDS		Công nghệ sinh học	7420201	
14.	DDS		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
15.	DDS	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Giáo dục Tiểu học	7140202	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
16.	DDS		Sư phạm Ngữ văn	7140217	
17.	DDS		Sư phạm Lịch sử	7140218	
18.	DDS		Sư phạm Địa lý	7140219	
19.	DDS		Sư phạm Lịch sử- Địa lý	7140249	
20.	DDS		Giáo dục Chính trị	7140205	
21.	DDS		Giáo dục Công dân	7140204	

TT	Mã trường	Môn/lĩnh vực đoạt giải	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Ghi chú
22.	DDS		Việt Nam học	7310630	
23.	DDS		Văn học	7229030	
24.	DDS		Văn hóa học	7229040	
25.	DDS		Báo chí	7320101	
26.	DDS		Tâm lý học	7310401	
27.	DDS		Công tác xã hội	7760101	
28.	DDS		Địa lý học	7310501	
29.	DDS		Lịch sử	7229010	
30.	DDS	Khoa học xã hội và hành vi. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Tâm lý học	7310401	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
31.	DDS		Công tác xã hội	7760101	
32.	DDS	Vi sinh; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin và Sinh học tế bào và phân tử. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Công nghệ sinh học	7420201	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
33.	DDS	Hóa sinh; Hóa học. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Hóa học	7440112	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
34.	DDS		Công nghệ sinh học	7420201	
35.	DDS	Phần mềm hệ thống	Sư phạm Tin học	7140210	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
36.	DDS		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	
37.	DDS		Công nghệ thông tin	7480201	

TT	Mã trường	Môn/lĩnh vực đoạt giải	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Ghi chú
38.	DDS	Năng lượng (Vật lý)	Vật lý kỹ thuật	7520401	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THÍ SINH ĐOẠT GIẢI NHẤT, NHÌ, BA, KHUYẾN KHÍCH TRONG KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI, KỲ THI KHKT CẤP QUỐC GIA, QUỐC TẾ

TT	Mã trường	Môn/lĩnh vực đoạt giải	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Ghi chú
1.	DDS	Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh.	Giáo dục Tiểu học	7140202	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
2.	DDS		Sư phạm Toán học	7140209	
3.	DDS		Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	
4.	DDS		Sư phạm Vật lý	7140211	
5.	DDS		Sư phạm Công nghệ	7140246	
6.	DDS		Sư phạm Hóa học	7140212	
7.	DDS		Sư phạm Sinh học	7140213	
8.	DDS		Sư phạm Tin học	7140210	
9.	DDS		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	
10.	DDS		Vật lý kỹ thuật	7520401	
11.	DDS		Hóa học	7440112	
12.	DDS		Công nghệ thông tin	7480201	
13.	DDS		Công nghệ sinh học	7420201	
14.	DDS		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
15.	DDS	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Giáo dục Tiểu học	7140202	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
16.	DDS		Sư phạm Ngữ văn	7140217	
17.	DDS		Sư phạm Lịch sử	7140218	
18.	DDS		Sư phạm Địa lý	7140219	
19.	DDS		Sư phạm Lịch sử- Địa lý	7140249	
20.	DDS		Giáo dục Chính trị	7140205	
21.	DDS		Giáo dục Công dân	7140204	
22.	DDS		Việt Nam học	7310630	

TT	Mã trường	Môn/lĩnh vực đoạt giải	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Ghi chú
23.	DDS		Văn học	7229030	
24.	DDS		Văn hóa học	7229040	
25.	DDS		Báo chí	7320101	
26.	DDS		Tâm lý học	7310401	
27.	DDS		Công tác xã hội	7760101	
28.	DDS		Địa lý học	7310501	
29.	DDS		Lịch sử	7229010	
30.	DDS	Khoa học xã hội và hành vi. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Tâm lý học	7310401	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
31.	DDS		Công tác xã hội	7760101	
32.	DDS	Vi sinh; Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin và Sinh học tế bào và phân tử. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Công nghệ sinh học	7420201	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
33.	DDS	Hóa sinh; Hóa học. Xét giải các năm 2020, 2021, 2022.	Hóa học	7440112	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
34.	DDS		Công nghệ sinh học	7420201	
35.	DDS	Phần mềm hệ thống	Sư phạm Tin học	7140210	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.
36.	DDS		Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	
37.	DDS		Công nghệ thông tin	7480201	

TT	Mã trường	Môn/lĩnh vực đoạt giải	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Ghi chú
38.	DDS	Năng lượng (Vật lý)	Vật lý kỹ thuật	7520401	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải các năm 2020, 2021, 2022.